CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP SCI

Ngày 30/09/2025	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.9%	**36.5%**	**36.5%**

DT thuần
Q3/25
521
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 93.0| 21.7%
YoY: ▲ 157| 43.1%

LN thuần
Q3/25
41.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.70| -8.1%
YoY: ▲ 78.3| 213%

LN sau thuế
Q3/25
36.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 0.7%
YoY: ▲ 25.3| 234%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
15.3%
YoY: +/-▼ 4.3%

ROE (TTM)
Q3/25
3.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

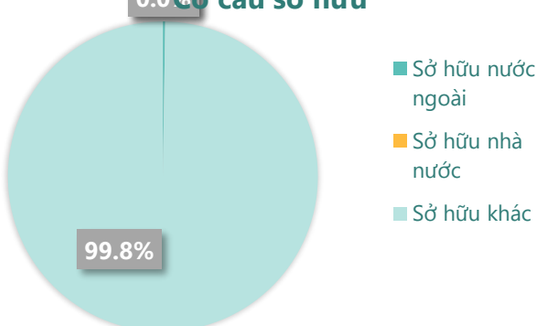
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,646 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,020
Số lượng CPLH (CP)	104,088,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)	688,150
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.30
EPS	542
P/E	18.1

DT thuần
9T 2025
1,337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 273| 25.6%

LN thuần
9T 2025
97.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120| 520%

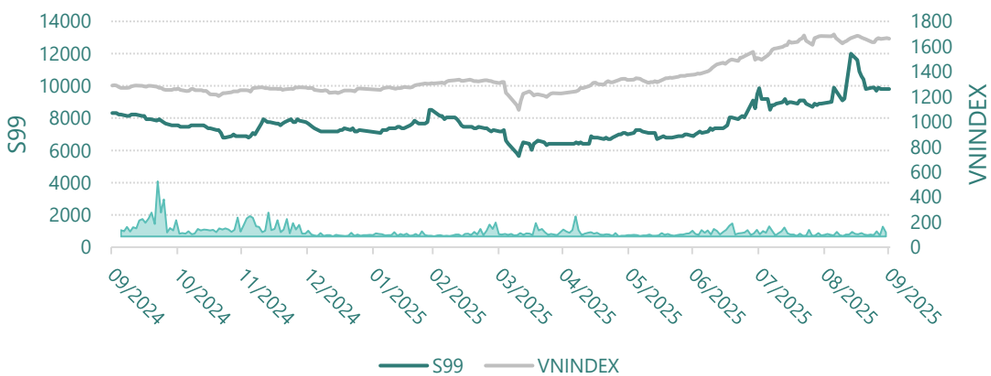
LN sau thuế
9T 2025
79.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 51.6%

Cơ cấu sở hữu

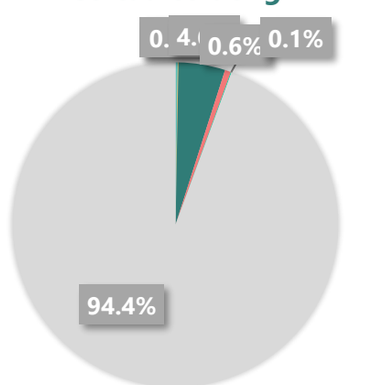


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

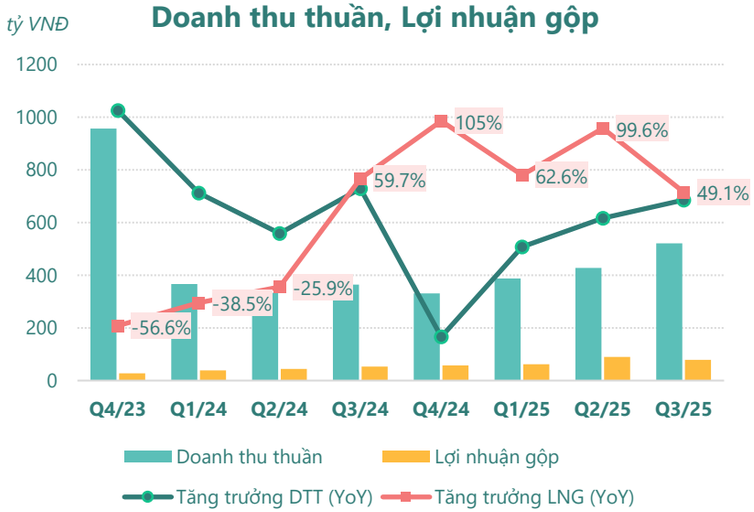


- Nguyễn Công Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Thu Hường
- Quỹ đầu tư Viettinbank Cap
- Lương Thanh Tùng
- Nguyễn Minh Hùng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

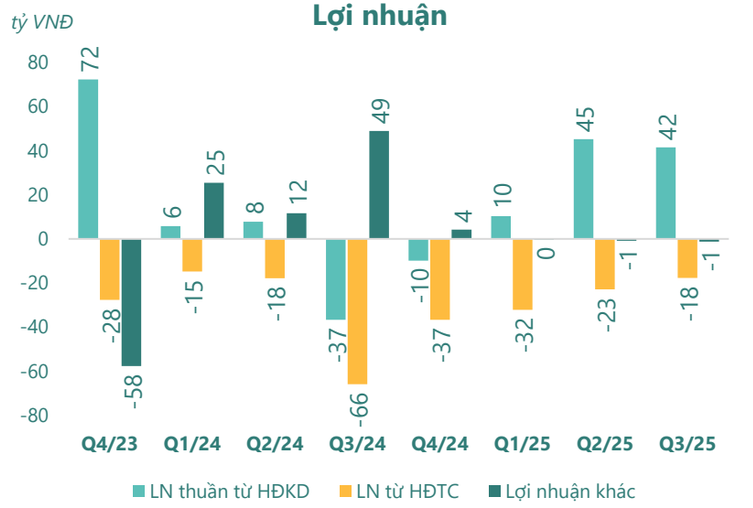
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



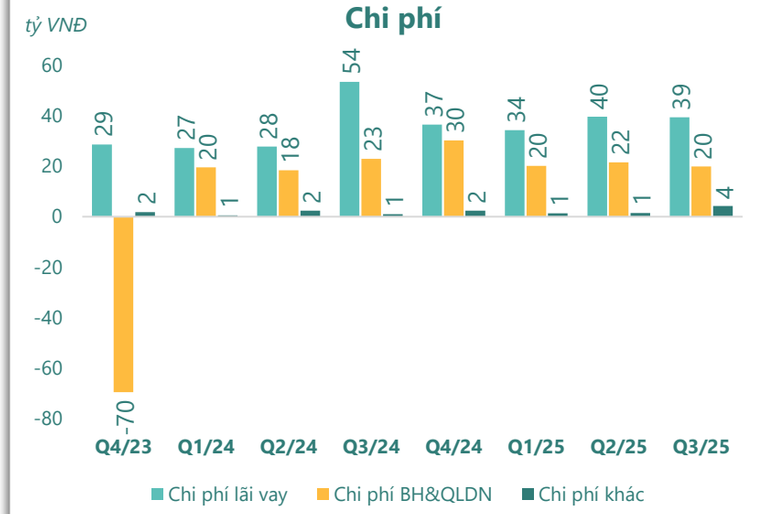
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



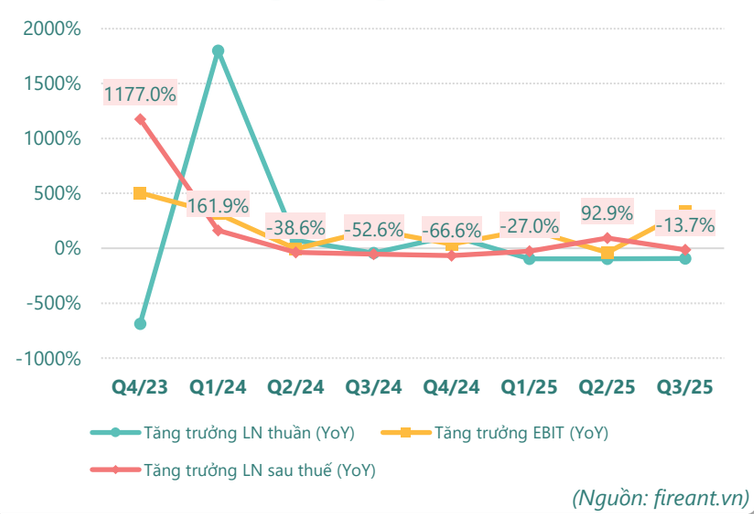
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



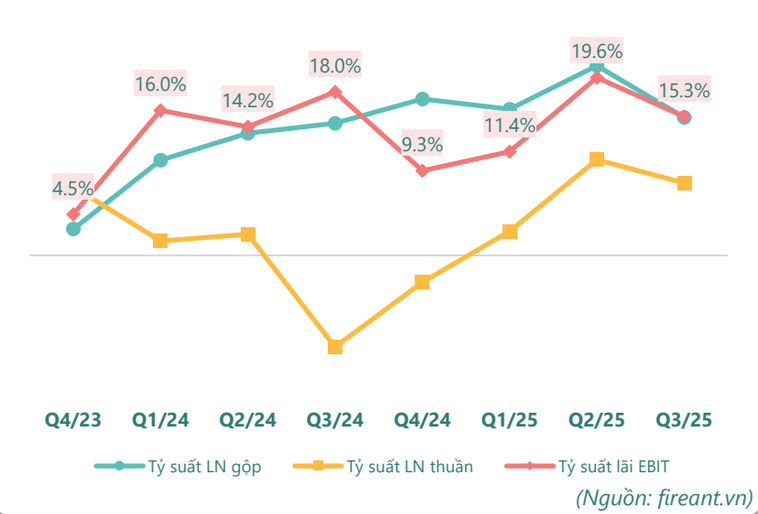
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



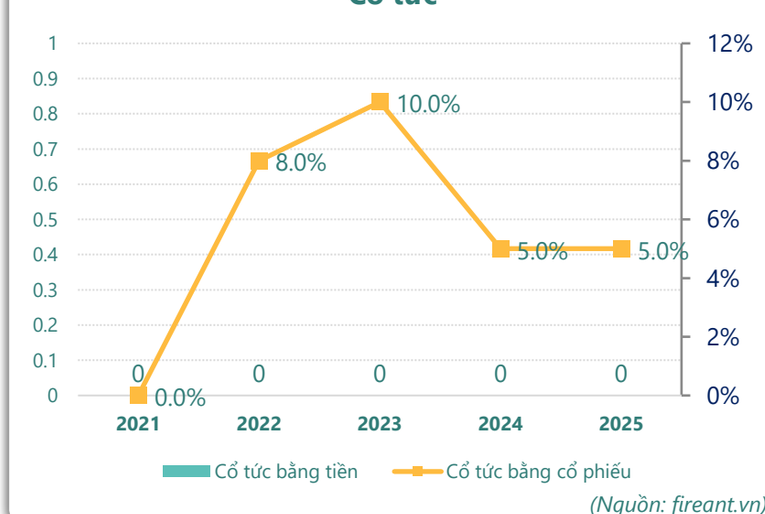
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

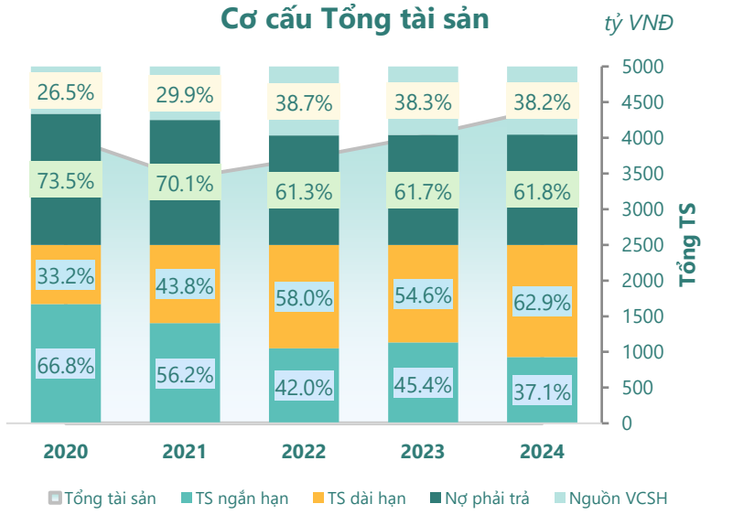
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

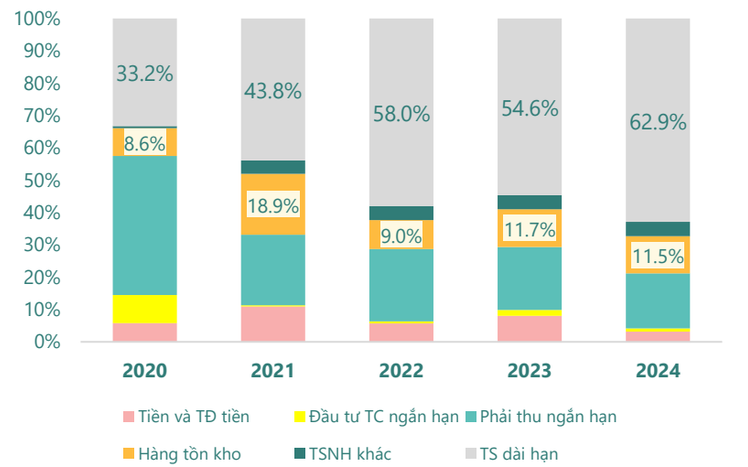
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



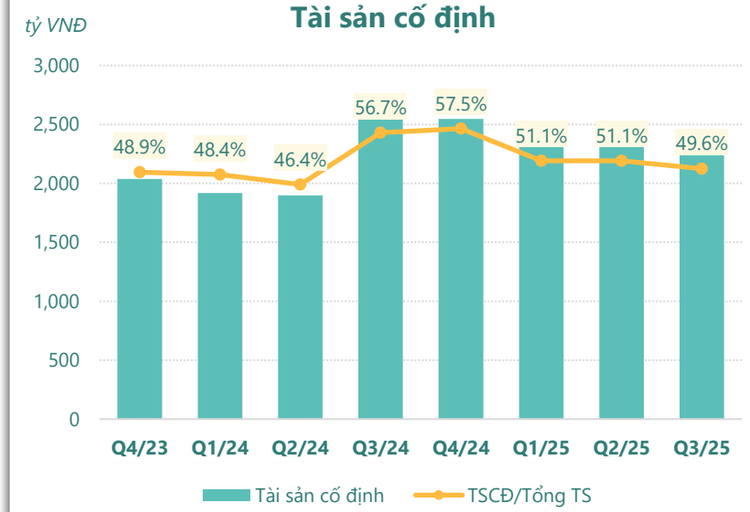
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



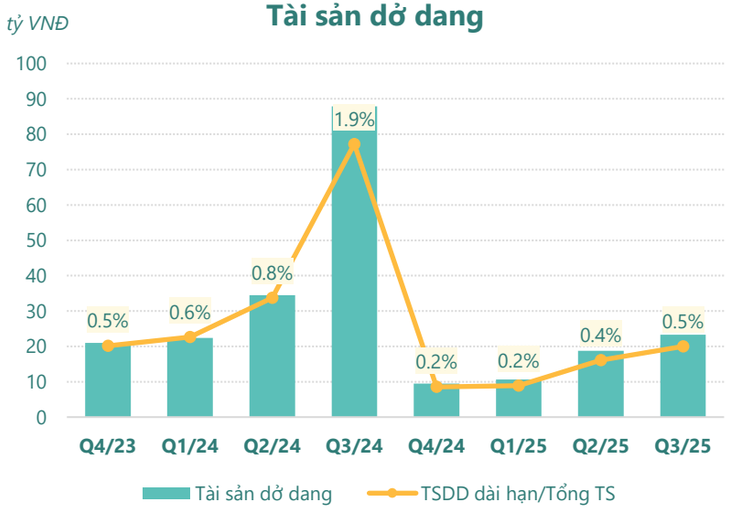
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



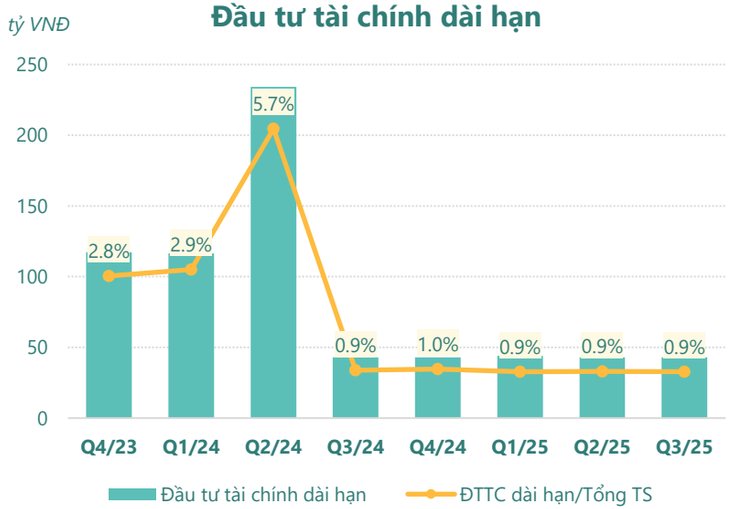
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



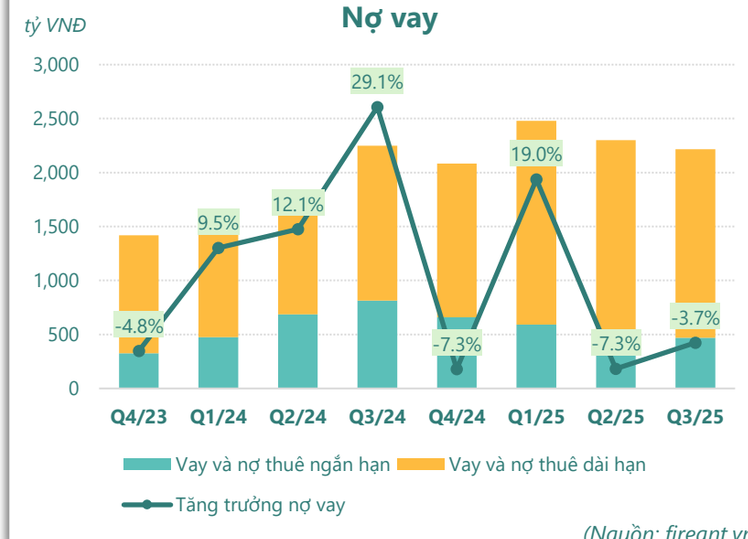
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

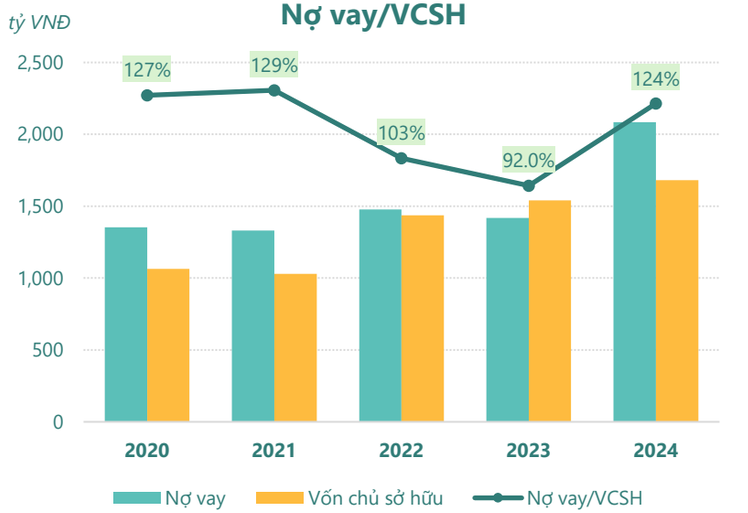
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

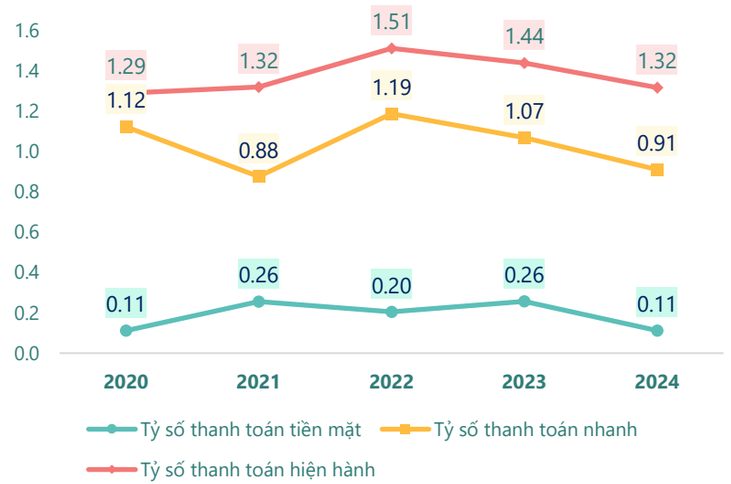
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



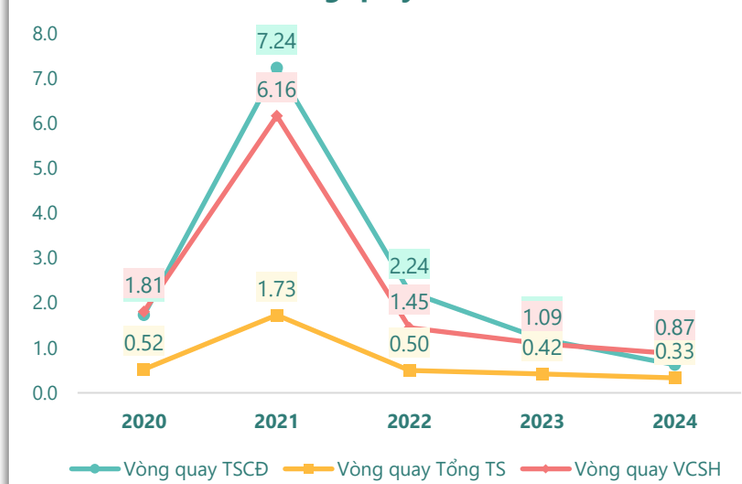
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



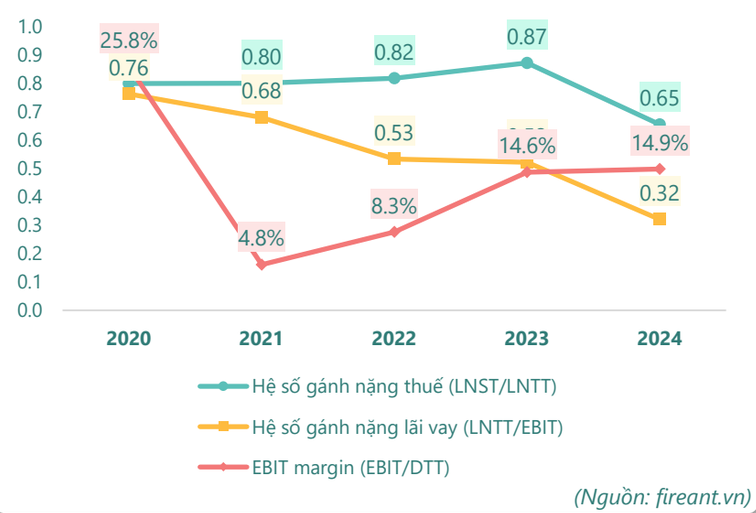
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



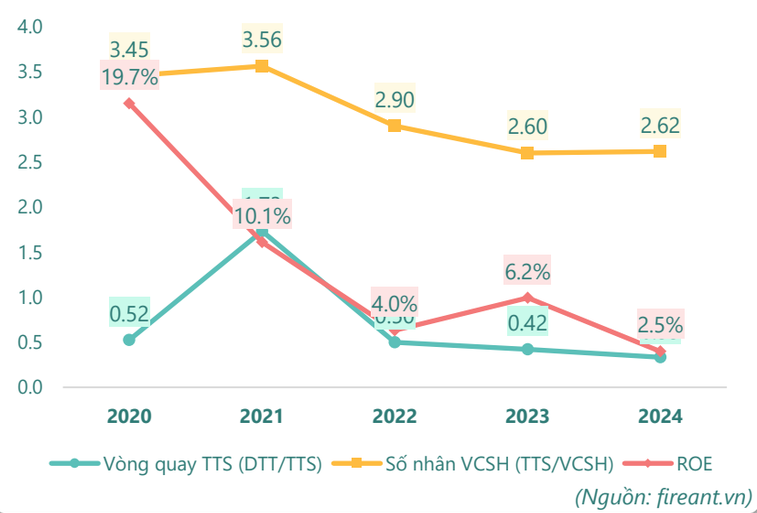
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



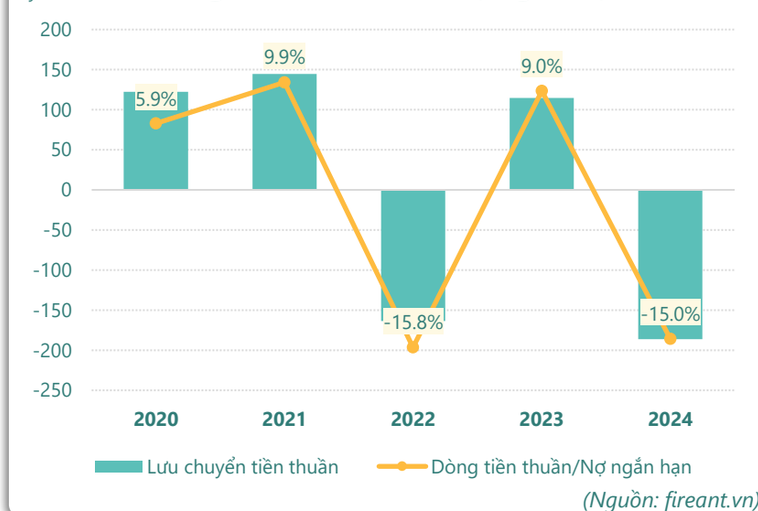
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**521**	**364**	**43.1%**	**1,337**	**1,064**	**25.6%**
Giá vốn hàng bán	442	311	42.0%	1,106	928	19.2%
Lợi nhuận gộp	79.2	53.1	49.1%	231	136	69.5%
Doanh thu HĐTC	26.5	6.47	310%	60.8	34.2	78.1%
Chi phí TC	44.2	72.4	-38.9%	134	133	0.6%
Chi phí lãi vay	39.5	53.6	-26.4%	113	109	4.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-0.99**	**100%**	**0**	**0.00**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**19.9**	**23.0**	**-13.4%**	**61.6**	**61.0**	**1.0%**
LN thuần từ HĐKD	41.5	-36.8	213%	97.0	-23.1	520%
Lợi nhuận khác	**-1.28**	**48.9**	**-103%**	**-2.49**	**86.0**	**-103%**
LN trước thuế	40.2	12.1	233%	94.5	62.9	50.3%
Lợi nhuận sau thuế	**36.1**	**10.8**	**234%**	**79.4**	**52.4**	**51.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.0**	**7.23**	**343%**	**71.7**	**48.9**	**46.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-238	241	141	15.6	172	251
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-744	11.3	-365	-38.0	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	521	-164	397	-181	-83.9
Tiền đầu kỳ	298	120	138	139	186	140
Lưu chuyển tiền thuần	**-177**	**18.4**	**-12.3**	**47.2**	**-46.4**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	0.03	0	0.01	0.09	0.11
Tiền cuối kỳ	120	138	126	186	140	292

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,673**	**4,402**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,108	1,634	29.0%
Tiền và tương đương tiền	292	139	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	545	44.4	1128%
Phải thu ngắn hạn	680	749	-9.2%
Hàng tồn kho	390	504	-22.5%
Tài sản ngắn hạn khác	200	197	1.8%
Tài sản dài hạn	**2,565**	**2,768**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	1.49	1.46	2.0%
Tài sản cố định	2,317	2,516	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.3	9.35	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	43.0	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**114**	**121**	**-6.1%**
Lợi thế thương mại	66.9	76.6	-12.7%
Nợ phải trả	2,913	2,721	7.1%
Nợ ngắn hạn	**1,124**	**1,240**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	470	644	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	183	-4.5%
Nợ dài hạn	1,789	1,481	20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,746	1,440	21.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,759**	**1,681**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,759**	**1,681**	**4.7%**
Vốn điều lệ	1,041	991	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)